

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	28,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	3.6%	44.2%

DT thuần
Q4/23

223
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 106 | 90.9%
YoY: ▼ 65.0 | -22.4%

LN thuần
Q4/23

18.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.26 | 104%
YoY: ▲ 6.50 | 55.8%

LN sau thuế
Q4/23

13.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.88 | 76.5%
YoY: ▲ 7.39 | 120%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

7.2%

YoY: +/- ▲ 1.6%

ROE
2023

6.2%

YoY: +/- ▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,304 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,027
Số lượng CPLH (CP)	35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,685
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.34
EPS	804
P/E	37.3

DT thuần
2023

623
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 119 | -16.1%

LN thuần
2023

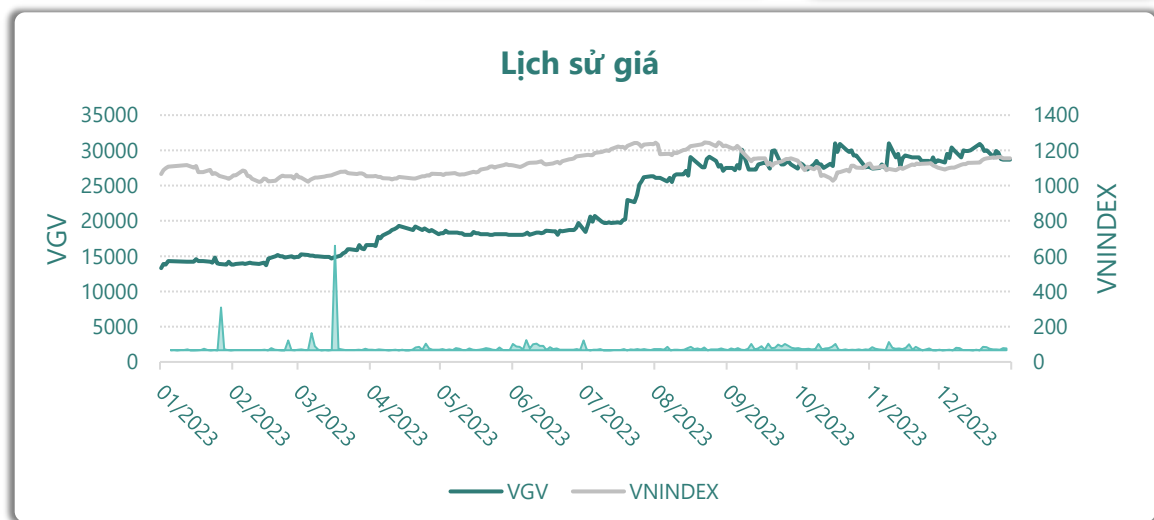
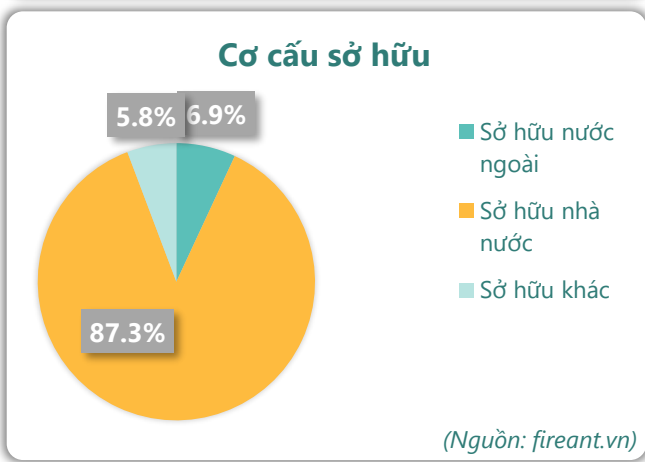
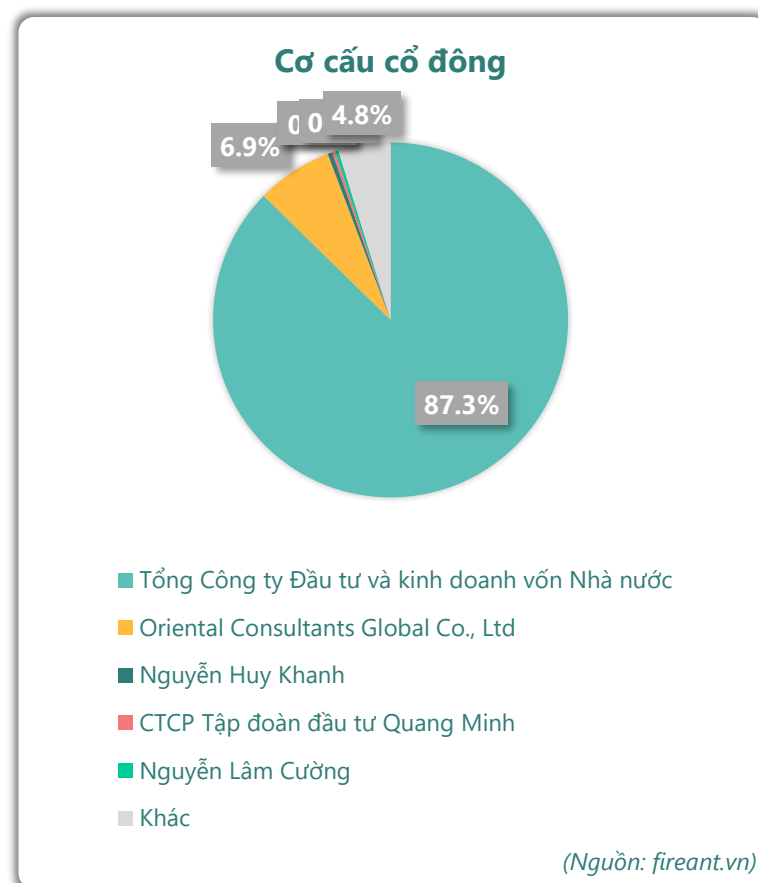
45.4
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.90 | 4.2%

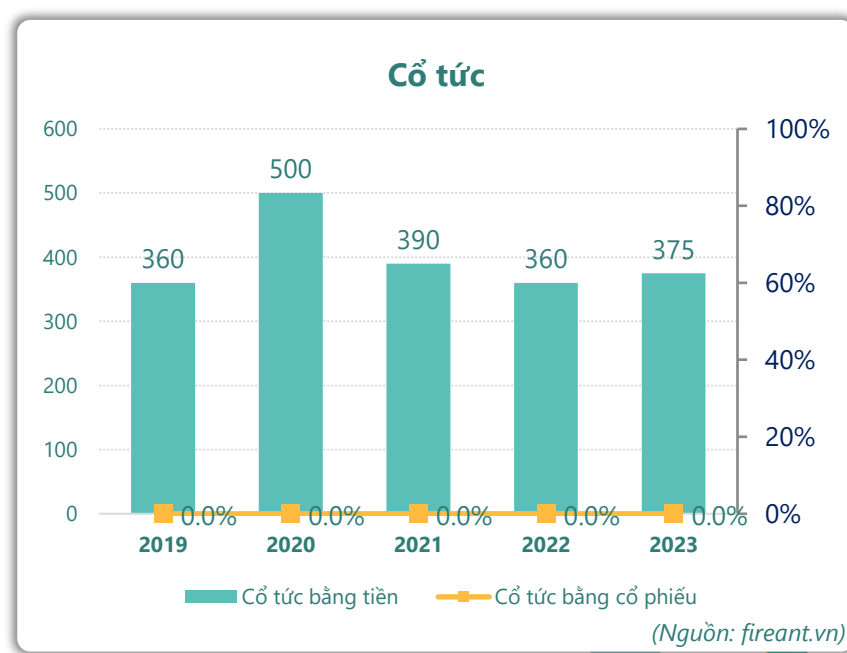
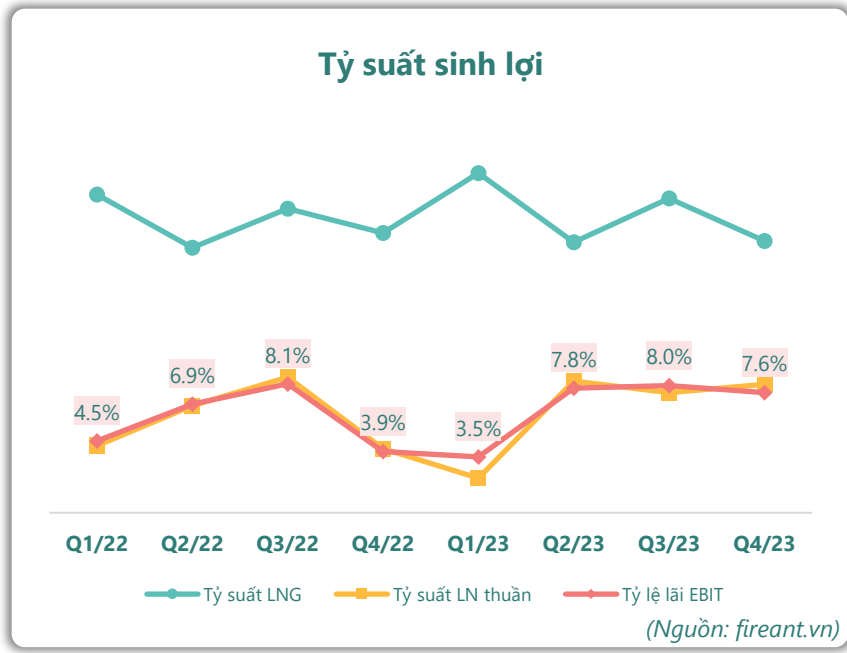
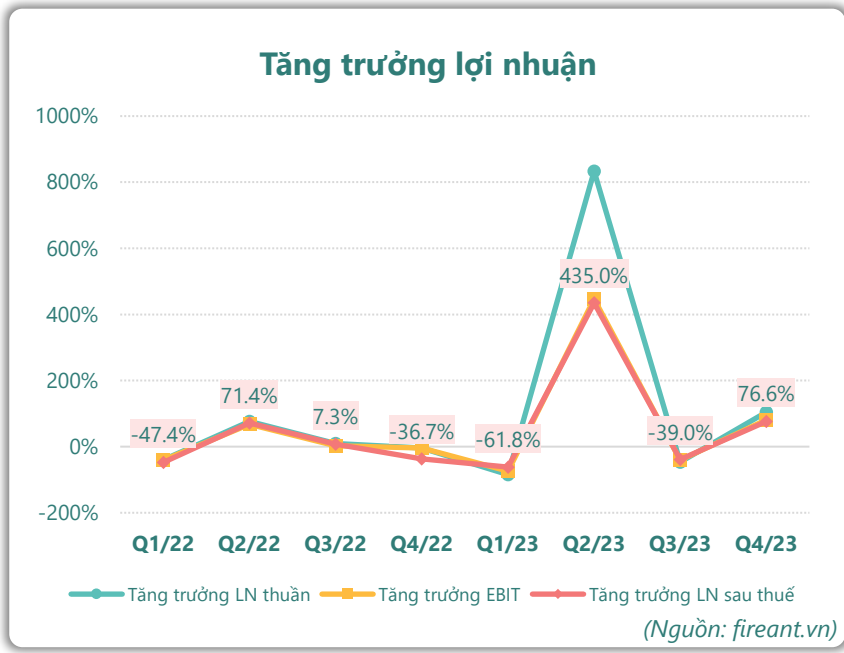
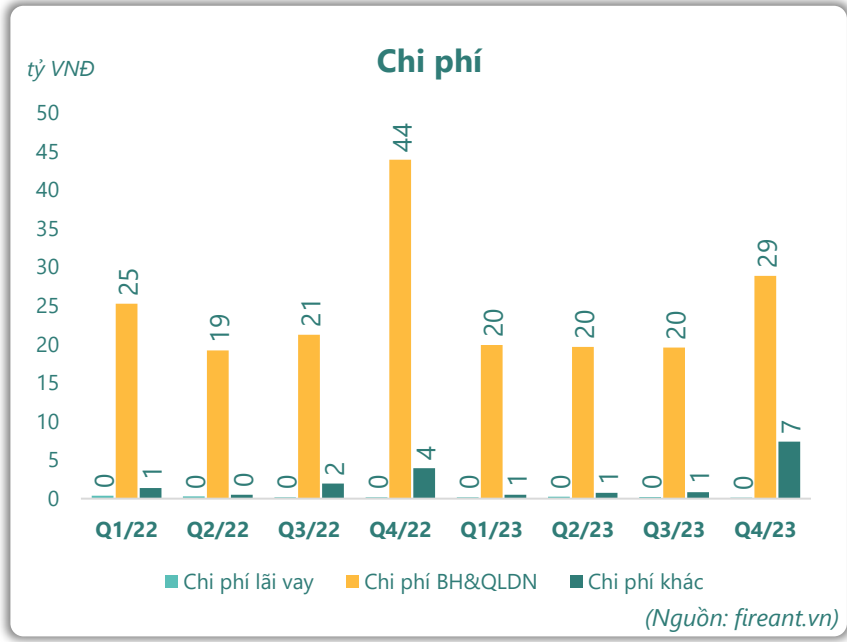
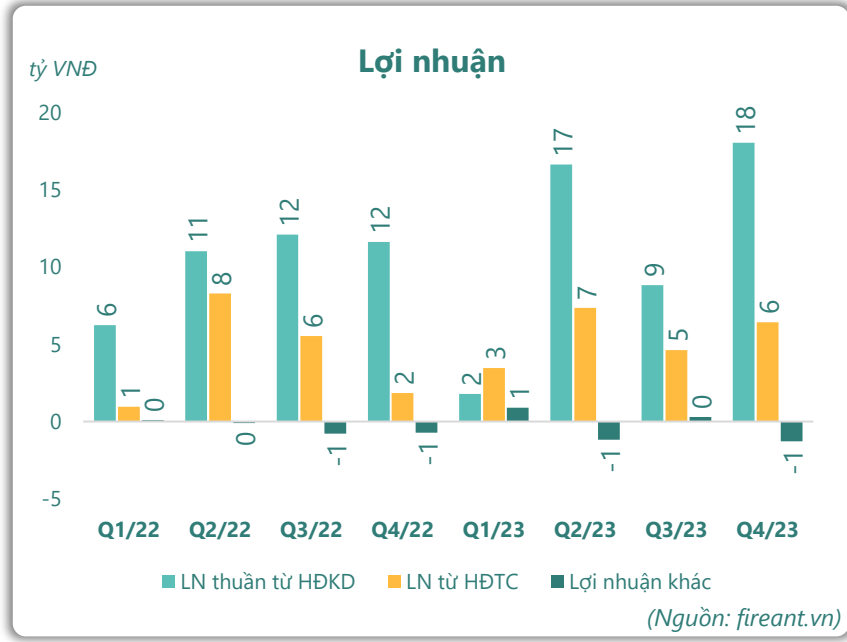
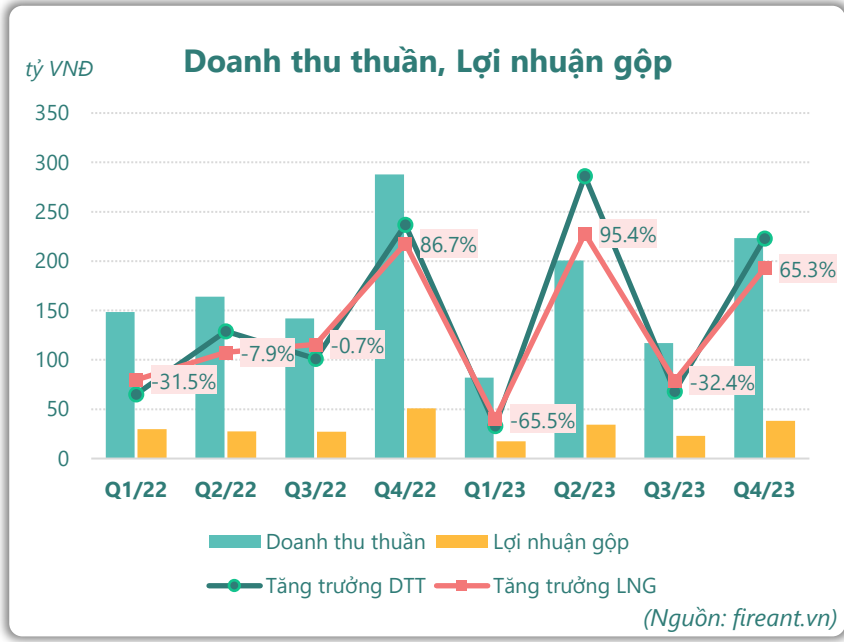
LN sau thuế
2023

35.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.50 | 14.1%



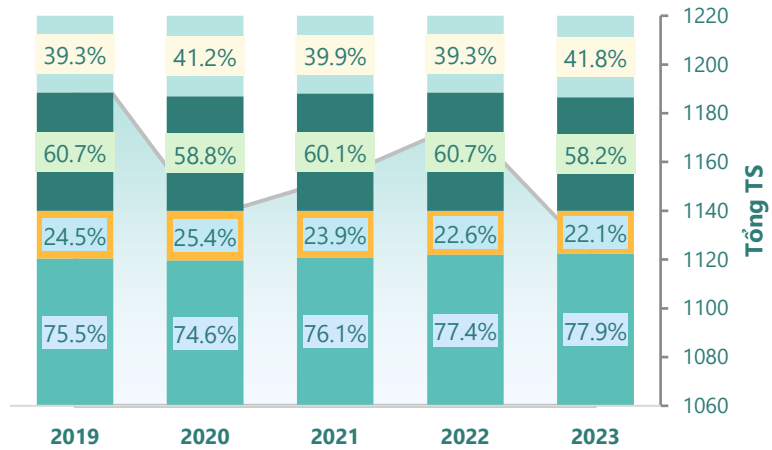
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

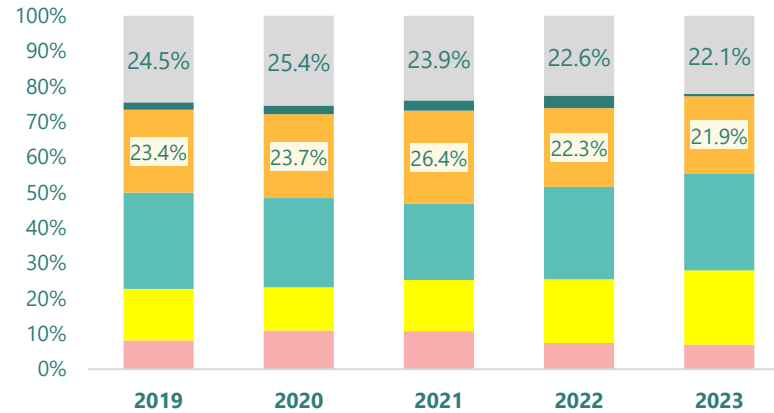
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

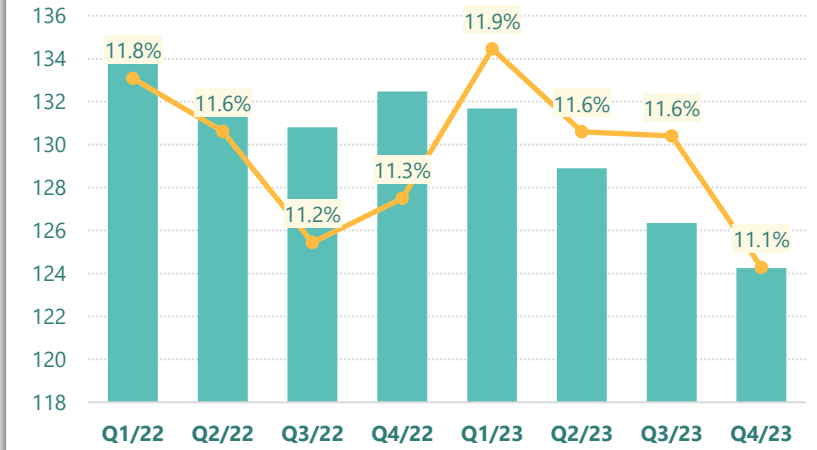


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

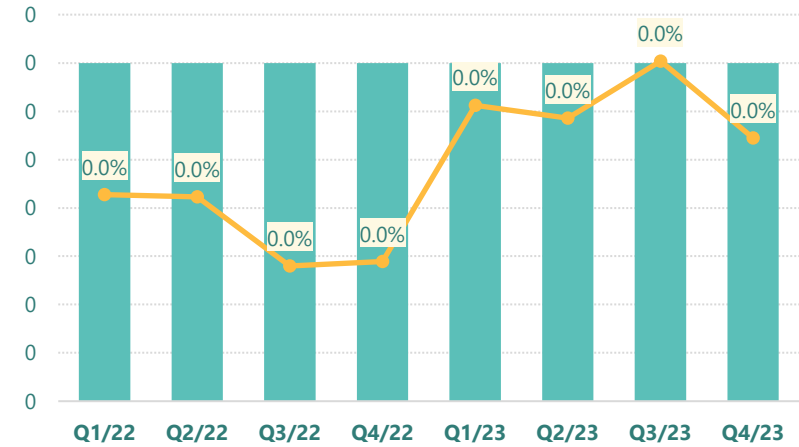


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

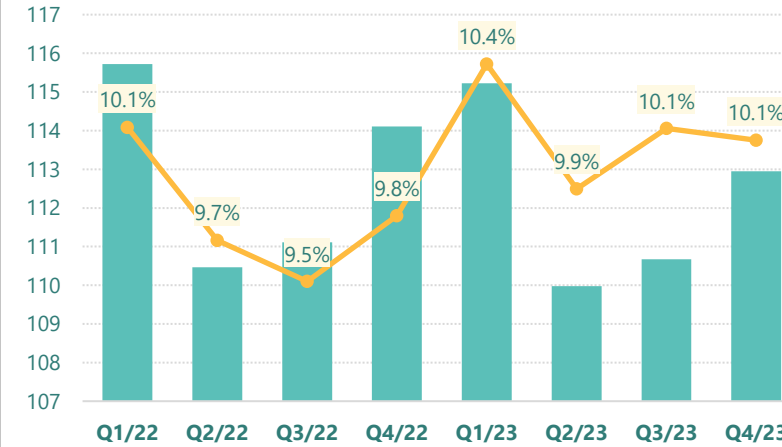


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

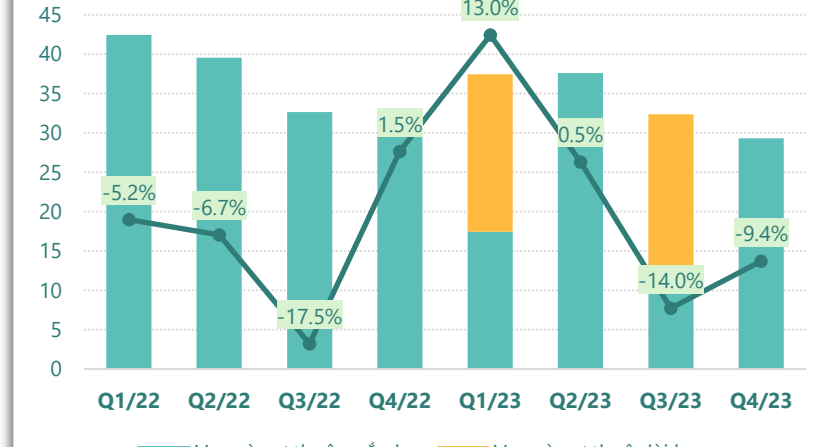


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

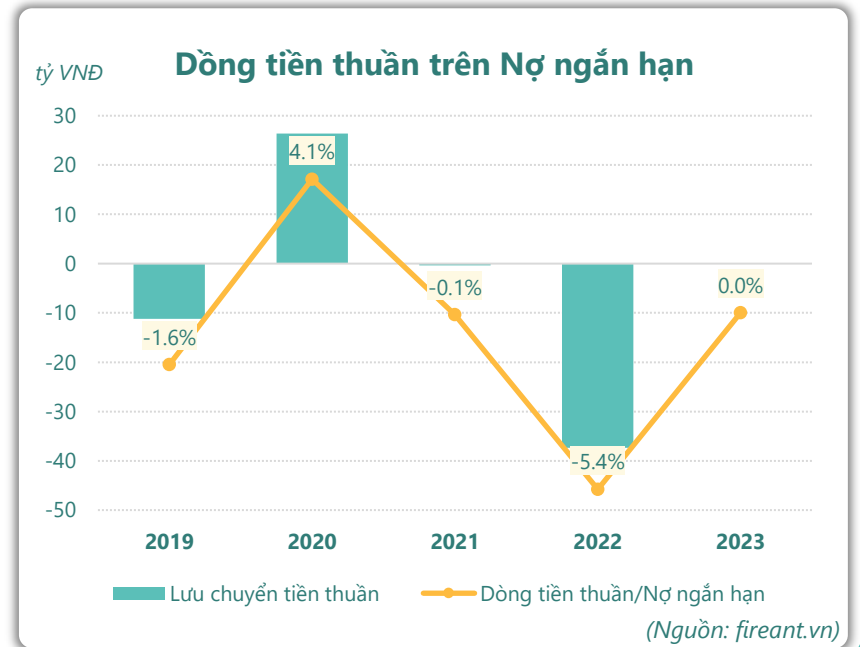
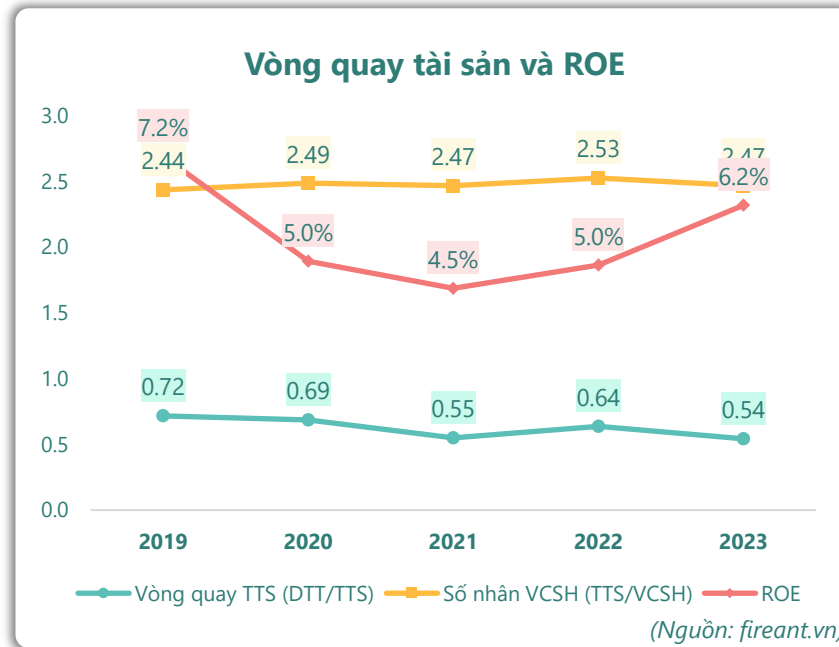
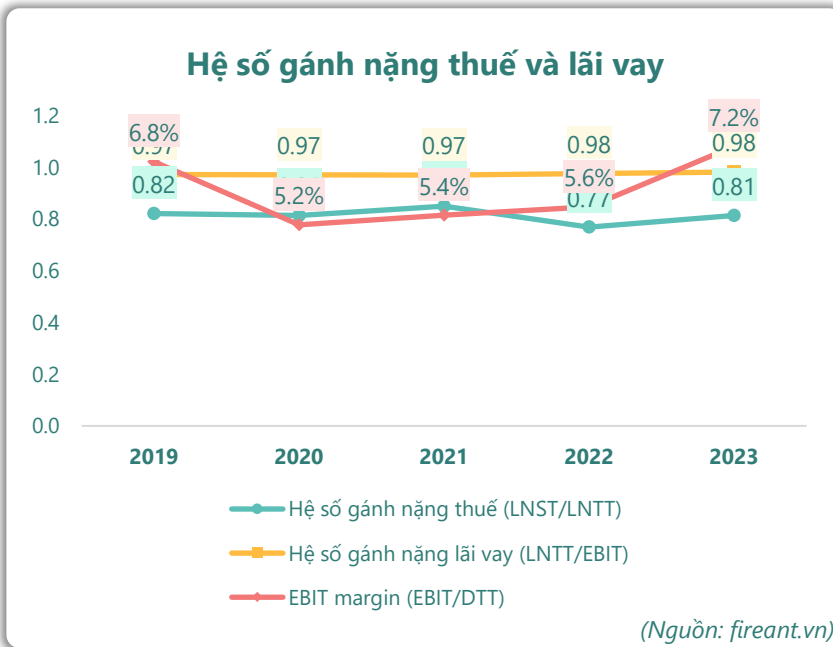
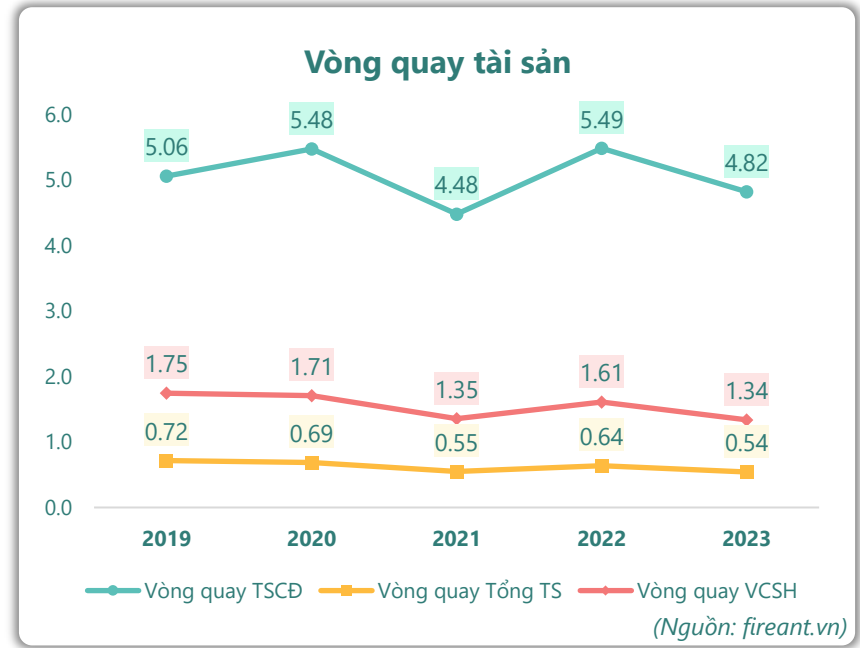
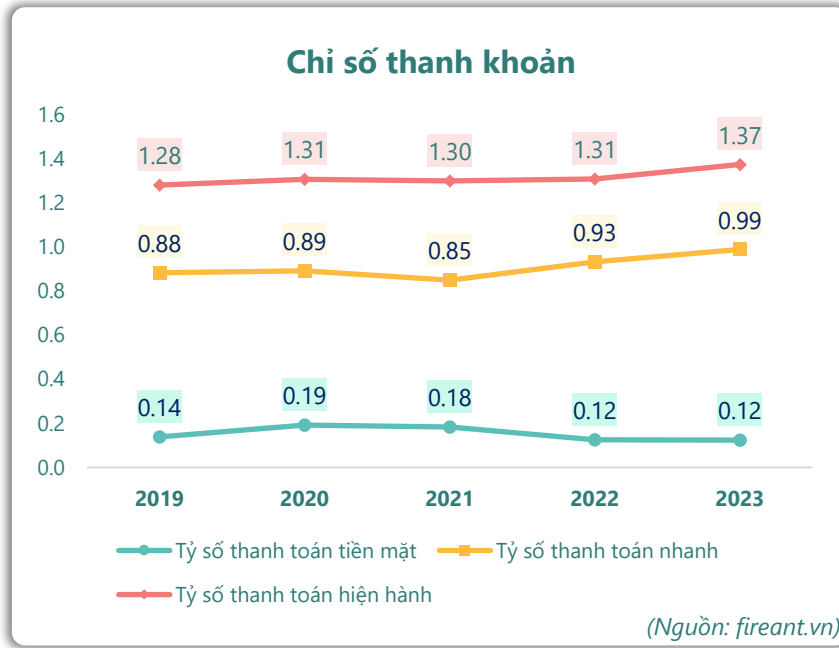
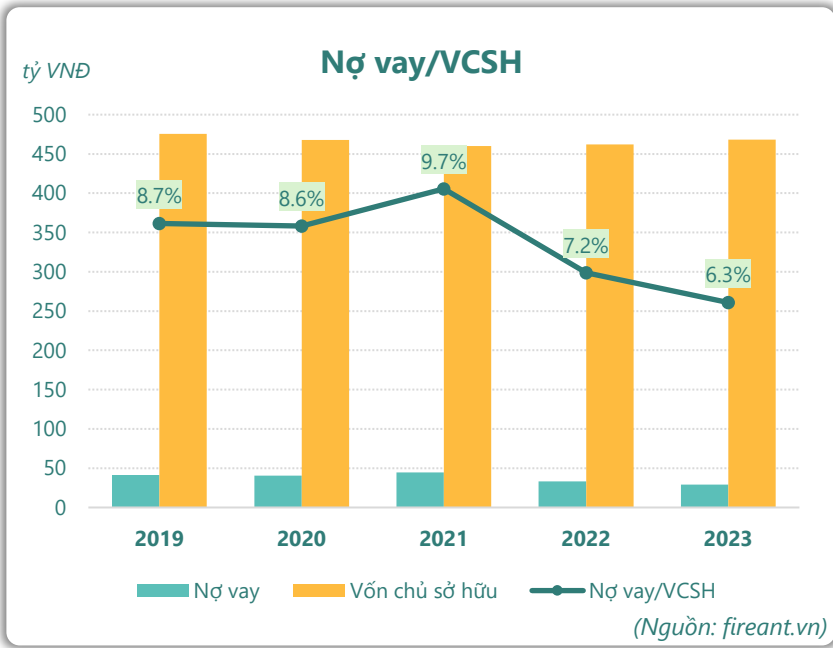
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	223	288	-22.4%	623	742	-16.1%
Giá vốn hàng bán	185	237	-21.9%	510	608	-16.2%
Lợi nhuận gộp	38.2	50.7	-24.6%	113	134	-15.7%
Doanh thu HĐTC	6.56	2.04	221%	22.7	19.0	19.8%
Chi phí TC	0.12	0.20	-41.1%	0.81	1.04	-22.4%
Chi phí lãi vay	0.13	0.17	-25.3%	0.81	1.01	-20.0%
LN trong công ty LKLD	2.28	3.00	-23.9%	-1.54	-0.56	-173%
Chi phí bán hàng	0.00	0.00		0.00	0.00	-74.1%
Chi phí QLDN	28.9	43.9	-34.2%	88.1	108	-18.3%
LN thuần từ HĐKD	18.1	11.6	55.8%	45.4	43.5	4.2%
Lợi nhuận khác	-1.29	-0.72	-79.0%	-1.27	-2.65	51.9%
LN trước thuế	16.8	10.9	54.0%	44.1	40.9	7.8%
Lợi nhuận sau thuế	13.5	6.11	120%	35.9	31.4	14.1%
LNST của CĐ cty mẹ	11.0	3.52	212%	28.8	22.9	25.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.3	9.58	-22.9	-8.20	11.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.63	-33.2	-9.94	5.85	1.34	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.59	-12.3	3.84	-4.31	-5.27	0
Tiền đầu kỳ	124	124	86.8	57.9	51.2	0
Lưu chuyển tiền thuần	0.03	-36.0	-29.0	-6.65	7.97	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.25	0	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	124	88.3	57.9	51.2	59.2	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,120	1,176	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	873	911	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	78.5	86.8	-9.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234	212	10.4%
Phải thu ngắn hạn	308	308	0.0%
Hàng tồn kho	245	262	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	41.4	-81.6%
Tài sản dài hạn	247	266	-6.9%
Phải thu dài hạn	1.27	1.28	-0.7%
Tài sản cố định	124	134	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.35	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	113	114	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	8.45	15.5	-45.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	652	714	-8.7%
Nợ ngắn hạn	635	696	-8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	33.1	-11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.2	52.6	-29.3%
Nợ dài hạn	16.7	18.0	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	468	462	1.3%
Vốn chủ sở hữu	468	462	1.3%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)